| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BẾN TRE | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 2644/QĐ-UBND | *Bến Tre, ngày 07 tháng 12 năm 2018* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục 25 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thể dục, thể thao thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bến Tre**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4247/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ thục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thể dục, thể thao thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 3085/TTr-SVHTTDL ngày 27 tháng 11 năm 2018,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 25 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thể dục, thể thao thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch *(có danh mục kèm theo).*

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục 03 thủ tục hành chính mới ban hành, 19 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thể dục, thể thao thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bến Tre./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 2;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục Kiểm soát TTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các PCVP. UBND tỉnh;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Phòng KSTTHC (kèm hồ sơ), Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Văn Trọng**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THỂ DỤC, THỂ THAO THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

*(Ban hành theo Quyết định số 2644/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

## DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bến Tre**

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung |
|---|---|---|---|
| **Lĩnh vực: Thể dục, thể thao** | | | |
| 1 | B-BVH-278844-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao | Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 2 | BVH-279034 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga | |
| 3 | BVH-279035 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf | |
| 4 | B-BVH-279036-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông | |
| 5 | B-BVH-279087-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo | |
| 6 | B-BVH-279038-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate | |
| 7 | B-BVH-279039-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn | |
| 8 | B-BVH- | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 279040-TT | doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker | |
| 9 | B-BVH-279041-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn | |
| 10 | B-BVH-279043-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Diều bay | |
| 11 | B-BVH-279044-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao | |
| 12 | B-BVH-279042-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ | |
| 13 | B-BVH-279042-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo | |
| 14 | B-BVH-279045-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness | |
| 15 | B-BVH-279047-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng | |
| 16 | B-BVH-279048-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí | |
| 17 | B-BVH-279049-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh | |
| 18 | B-BVH-279050-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam | |
| 19 | B-BVH- | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 279051-TT | doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển | |
| 20 | B-BVH-279052-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá | |
| 21 | B-BVH-279053-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt | |
| 22 | B-BVH-279054-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin | |
| 23 | B-BVH-279032-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí | |
| 24 | B-BVH-278870-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao | |
| 25 | B-BVH-279055-TT | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Lặn biển thể thao giải trí | |